

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI CUỐI HỌC KÌ I
MÔN TOÁN - LỚP 11

TT	Chương g/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiể u	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biế t	Hiể u	VD	
1	Hàm số LG và PTLG	Giá trị lượng giác của góc lượng giác	I.1												1			2,5%
		Công thức lượng giác	I.2												1			2,5%
		Hàm số lượng giác	I.3	I.4											1	1		5%
		Phương trình lượng giác		I.5						III.1			IV.1		1	1	1	17,5 %
2	Dãy số- CSC - CSN	Dãy số	I.6												1			2,5%
		Cấp số cộng	I.7	I.8											1	1		5%
		Cấp số nhân		I.9							III. 2					1	1	7,5%

3	Các số đặc trưng đo xu thế trung tâm của MSLGN	Các số đặc trưng đo xu thế trung tâm	I.10	I.11		II.1.a	II.1.b c	II.1.d							2	3	1	15%
4	QHSS trong KG	Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian								III.3						1		5%
		Hai đường thẳng song song	I.12			II.2.a	II.2.b c	II.2.d							2	2	1	12,5 %
		Đường thẳng song song với mặt phẳng	I.13								III.4				1		1	7,5%
		Hai mặt phẳng song song																
5	Giới hạn.	Giới hạn của dãy	I.14													1		2,5%

	Hàm số liên tục	số															
		Giới hạn của hàm số		I.15										1			2,5%
		Hàm số liên tục	I.16										IV.2				
Tổng số câu			10	6		2	4	2		2	2		1	1			
Tổng số điểm			2,5	1,5		2,0			2,0			2,0					
Tỉ lệ %			40			20			20			20			40	30	30
															100 %		

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
MÔN TOÁN - LỚP 11

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá										
				TNKQ									Tự luận	
				Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn				
				Bi ết	Hiể u	V D	Bi ết	Hiể u	VD	Bi ết	Hiể u	VD	Bi ết	Hiể u
1	Hàm số LG và	Giá trị lượng	Mô tả được quan hệ giữa các giá trị lượng giác của các góc lượng giác có	I.1										

	PTLG	giác của góc lượng giác	liên quan đặc biệt: bù nhau, phụ nhau. <i>(NL tư duy và lập luận toán học)</i>											
		Công thức lượng giác	Mô tả được phép biến đổi lượng giác cơ bản: Công thức cộng; <i>(NL tư duy và lập luận toán học)</i>	I.2										
		Hàm số lượng giác	Nhận biết được tính chẵn lẻ của hàm số lượng giác <i>(NL tư duy và lập luận toán học)</i> Tìm TXĐ của hàm số lượng giác cơ bản <i>(NL tư duy và lập luận toán học)</i>	I.3	I.4									
		Phương trình lượng giác	Giải được phương trình lượng giác ở dạng vận dụng trực tiếp phương trình lượng giác cơ bản <i>(NL tư duy và lập luận toán học)</i>		I.5					III.1			IV.1	
2	Dãy số. Cấp số cộng. Cấp số nhân	Dãy số.	- Tìm số hạng thứ n của dãy số cho bởi công thức truy hồi.	I.6										
		Cấp số cộng	- Tìm công sai của cấp số cộng khi biết công thức của số hạng tổng quát. - Giải thích được công thức số hạng tổng quát của cấp số cộng. - Tính được tổng của n số hạng đầu tiên của	I.7	I.8									

			cấp số cộng.												
		Cấp số nhân.	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm n khi biết số hạng đầu, công bội và tổng của n số hạng đầu tiên. - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với cấp số nhân để giải một số bài toán liên quan đến thực tiễn (ví dụ: một số vấn đề trong Vật lý, Sinh học, trong Giáo dục dân số,...). 		I.9						III. 2				
3	Các số đặc trưng đo xu thế trung tâm của MSLGN	Số trung bình, số trung vị, tứ phân vị và một của mẫu số liệu ghép nhóm	<ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được nhóm chứa một trong một mẫu số liệu ghép nhóm. – Hiểu được ý nghĩa và vai trò của các số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong thực tiễn. – Tính được các số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho mẫu số liệu ghép nhóm: số trung bình cộng (hay số trung bình), trung vị (<i>median</i>), tứ phân vị (<i>quartiles</i>), một (<i>mode</i>). – Rút ra được kết luận nhờ ý nghĩa của các số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong trường hợp đơn giản 	I.1 0	I.11		II.1 a	I.1bc	II.1 d						
4	QHSS trong KG	Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian	Xác định, chỉ ra được giao tuyến của hai mặt phẳng, giao điểm của đường thẳng và mặt phẳng, và giải quyết các vấn đề liên quan như tính tỷ số độ dài,.... (NL tư duy và lập luận toán học)								III. 3				
		Hai đường thẳng song song	- Nhận biết được vị trí tương đối của hai đường thẳng trong không gian: hai đường thẳng trùng nhau, song song, cắt nhau, chéo nhau trong không gian. (NL tư duy và lập luận toán học)	I.1 2			II.2. a	II.2b c	II.2. d						

			<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được tính chất cơ bản về hai đường thẳng song song trong không gian. <i>(NL tư duy và lập luận toán học)</i> - Vận dụng được kiến thức về hai đường thẳng song song để giải quyết các vấn đề toán học. <i>(NL giải quyết vấn đề toán học)</i> 											
		Đường thẳng song song với mặt phẳng	<p>Nhận biết được đường thẳng song song với mặt phẳng. <i>(NL tư duy và lập luận toán học)</i></p> <p>Vận dụng được kiến thức về đường thẳng song song với mặt phẳng để giải quyết các vấn đề của toán học. <i>(NL giải quyết vấn đề toán học)</i></p>	I.1 3							III. 4			
5	Giới hạn. Hàm số liên tục	Giới hạn của dãy số	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được khái niệm giới hạn của dãy số. - Biết áp dụng các phép toán giới hạn hữu hạn của dãy số (tổng, hiệu, tích, thương) - Tính được tổng của một cấp số nhân lùi vô hạn và vận dụng được kết quả đó để giải quyết một số tình huống thực tiễn giả định hoặc liên quan đến thực tiễn <p><i>(kết hợp trong câu Cấp số nhân III.2)</i></p>	I.1 4										
		Giới hạn của hàm số	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả được một số giới hạn hữu hạn của hàm số tại 		I.15									

			<p>vô cực cơ bản như: $\lim_{x \rightarrow +\infty} \frac{c}{x^k} = 0, \lim_{x \rightarrow -\infty} \frac{c}{x^k} = 0$ với c là hằng số và k là số nguyên dương.</p> <p>- Tính được một số giới hạn hàm số bằng cách vận dụng các phép toán trên giới hạn hàm số.</p>										
		Hàm số liên tục	<p>- Nhận biết được tính liên tục của một số hàm sơ cấp cơ bản (như hàm đa thức, hàm phân thức, hàm căn thức, hàm lượng giác) trên tập xác định của chúng.</p> <p>- Vận dụng được khái niệm, định lí về giới hạn liên tục vào xét tính liên tục của hàm số tại 1 điểm</p>	I.6									IV.2
Tổng số câu				10	6		2	4	2		1	3	2
Tổng số điểm				2,5	1,5		2,0			2,0		2,0	10 đ